

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ Nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 36



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lilama 18 (gọi tắt là “Công ty mẹ”) và công ty con (Công ty mẹ và công ty con sau đây gọi chung là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Quốc Ân	Chủ tịch
Ông Trần Sỹ Quỳnh	Thành viên
Ông Trần Quốc Toàn	Thành viên
Ông Nguyễn Phương Anh	Thành viên
Ông Cao Nguyên Soái	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Đỗ Xuân Trường	Trưởng ban (miễn nhiệm ngày 09 tháng 4 năm 2016)
Ông Nguyễn Văn Bình	Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 09 tháng 4 năm 2016)
Ông Phạm Tuấn Anh	Thành viên (miễn nhiệm ngày 09 tháng 4 năm 2016)
Ông Tô Minh Sơn	Thành viên (bổ nhiệm ngày 09 tháng 4 năm 2016)
Bà Dương Thu Hồng	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Sỹ Quỳnh	Tổng Giám đốc
Ông Phan Văn Nam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Duy Lợi	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Tiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Vân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Khắc Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Quang Định	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 25 tháng 01 năm 2016)
Ông Đỗ Minh Trí	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2016)
Ông Đinh Đức Trọng	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2016)
Ông Đặng Quốc Anh	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2016)
Ông Ngô Văn Phùng	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 20 tháng 5 năm 2016)
Ông Trần Quốc Toàn	Kế toán trưởng

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18

9 - 19 Hồ Tùng Mậu, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trần Sỹ Quỳnh
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 8 năm 2016

Số: 137/VNIA-HC-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát
Công ty Cổ phần Lilama 18

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Lilama 18 (gọi tắt là "Công ty mẹ") và công ty con (Công ty mẹ và công ty con sau đây gọi chung là "Công ty"), được lập ngày 15 tháng 8 năm 2016, từ trang 4 đến trang 36, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được soát xét và kiểm toán bởi một Công ty kiểm toán khác với báo cáo soát xét ngày 10 tháng 8 năm 2015 và báo cáo kiểm toán độc lập ngày 03 tháng 02 năm 2016 trình bày kết luận/ý kiến chấp nhận toàn phần.



Lê Đình Tư

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0488-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho

Công ty TNHH Deloitte Việt Nam

Ngày 15 tháng 8 năm 2016

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, một công ty TNHH có trụ sở tại Anh, và mạng lưới các hãng thành viên - mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Deloitte Touche Tohmatsu Limited (hay "Deloitte Toàn cầu") không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại website www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết về cơ cấu pháp lý của Deloitte Touche Tohmatsu Limited và các hãng thành viên.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 01a-DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016		31/12/2015	
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.494.987.937.433		1.366.014.299.654	
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	48.498.281.576		161.713.567.325	
1. Tiền	111		6.498.281.576		20.667.864.365	
2. Các khoản tương đương tiền	112		42.000.000.000		141.045.702.960	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	159.000.000.000		60.000.000.000	
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		159.000.000.000		60.000.000.000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		557.851.515.861		440.133.286.482	
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	444.859.859.456		389.089.580.194	
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5.715.073.466		3.558.910.325	
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	8	117.926.888.939		62.306.144.882	
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	22.340.804.468		18.762.707.900	
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(32.991.110.468)		(33.584.056.819)	
IV. Hàng tồn kho	140	11	727.051.607.736		682.579.522.894	
1. Hàng tồn kho	141		727.051.607.736		682.579.522.894	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.586.532.260		21.587.922.953	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	1.325.534.954		17.780.772.096	
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	13	1.260.997.306		3.786.382.099	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13	-		20.768.758	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		330.607.889.226		251.760.892.107	
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		12.552.918.947		9.259.359.676	
1. Phải thu dài hạn khác	216	9	12.552.918.947		9.259.359.676	
II. Tài sản cố định	220		204.383.224.361		180.036.699.086	
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	81.871.111.715		88.101.659.038	
- Nguyên giá	222		260.189.911.099		256.728.867.056	
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(178.318.799.384)		(168.627.208.018)	
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	15	122.117.612.646		91.495.540.048	
- Nguyên giá	225		147.617.244.927		109.013.314.840	
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(25.499.632.281)		(17.517.774.792)	
3. Tài sản cố định vô hình	227	16	394.500.000		439.500.000	
- Nguyên giá	228		450.000.000		450.000.000	
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(55.500.000)		(10.500.000)	
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		16.686.419.030		4.149.069.621	
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	17	16.686.419.030		4.149.069.621	
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	20.715.378.687		18.527.260.302	
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		25.535.475.000		25.535.475.000	
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(4.820.096.313)		(7.008.214.698)	
V. Tài sản dài hạn khác	260		76.269.948.201		39.788.503.422	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	76.269.948.201		39.788.503.422	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.825.595.826.659		1.617.775.191.761	

Các thuyết minh kèm theo là một phần hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 01a-DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh		30/6/2016	31/12/2015
C. NỢ PHẢI TRẢ	300			1.559.818.140.579	1.358.890.320.749
I. Nợ ngắn hạn	310			1.473.129.422.793	1.311.704.722.080
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18		21.925.645.692	15.305.740.982
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19		315.882.236.097	316.017.776.489
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13		12.169.772.843	7.937.136.590
4. Phải trả người lao động	314			55.475.940.913	22.416.335.894
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20		2.872.164.627	33.196.709.528
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	21		151.286.699.352	137.566.211.537
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			-	824.141.727
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	22		36.685.944.771	42.302.067.945
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23		845.056.296.610	690.090.099.212
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	24		23.704.087.647	45.636.062.289
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			8.070.634.241	412.439.887
II. Nợ dài hạn	330			86.688.717.786	47.185.598.669
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	25		65.968.607.865	47.185.598.669
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	24		20.720.109.921	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400			265.777.686.080	258.884.871.012
I. Vốn chủ sở hữu	410	26		265.777.686.080	258.884.871.012
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411			93.886.820.000	86.936.230.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			93.886.820.000	86.936.230.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			8.076.755.000	8.076.755.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414			8.693.623.000	8.050.000.000
4. Quỹ đầu tư phát triển	418			108.049.154.929	82.250.008.171
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421			37.012.181.320	64.537.185.210
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a			9.550.629.073	10.784.887.527
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b			27.461.552.247	53.752.297.683
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	27		10.059.151.831	9.034.692.631
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440			1.825.595.826.659	1.617.775.191.761

Nguyễn Thành
 Người lập biểu

Trần Quốc Toàn
 Kế toán trưởng

Trần Sỹ Quỳnh
 Tổng Giám đốc


Ngày 15 tháng 8 năm 2016





BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 02a-DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính
 Đơn vị: VND)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
1. Doanh thu	01	30	770.005.517.128	687.600.767.395
2. Doanh thu thuần (10=01)	10		770.005.517.128	687.600.767.395
3. Giá vốn	11	31	695.192.727.201	629.324.443.046
4. Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20		74.812.789.927	58.276.324.349
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	33	6.090.553.357	4.678.780.215
6. Chi phí tài chính	22	34	29.339.426.303	24.864.167.028
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		27.796.116.654	22.227.932.550
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	35	27.760.264.180	24.493.249.336
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		23.803.652.801	13.597.688.200
9. Thu nhập khác	31		12.137.924.491	21.139.436.841
10. Chi phí khác	32		1.223.305.144	1.119.156.522
11. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	36	10.914.619.347	20.020.280.319
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		34.718.272.148	33.617.968.519
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	37	7.032.260.701	7.486.580.656
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		27.686.011.447	26.131.387.863
14.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	61		27.461.552.247	-
14.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		224.459.200	-
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	38	2.414	2.268


 Nguyễn Thành
 Người lập biểu


 Trần Quốc Toàn
 Kế toán trưởng


 Trần Sỹ Quỳnh
 Tổng Giám đốc
 Ngày 15 tháng 8 năm 2016



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 03a-DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	<i>01</i>	<i>34.718.272.148</i>	<i>33.617.968.519</i>
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
Khấu hao tài sản cố định	02	19.834.469.812	15.865.548.458
Hoàn nhập dự phòng	03	(3.992.929.457)	(1.421.285.115)
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1.541.211.130	4.229.293.660
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(5.369.432.448)	(2.932.643.225)
Chi phí lãi vay	06	27.796.116.654	22.227.932.550
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	<i>08</i>	<i>74.527.707.839</i>	<i>71.586.814.847</i>
Thay đổi các khoản phải thu	09	(115.026.347.457)	(100.666.359.236)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(44.472.084.842)	(13.457.206.939)
Thay đổi các khoản phải trả	11	21.266.237.542	(14.813.674.585)
Thay đổi chi phí trả trước	12	(25.983.399.049)	(681.724.452)
Tiền lãi vay đã trả	14	(27.925.382.828)	(22.271.864.278)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5.874.650.576)	(7.418.336.938)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	108.679.214
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(8.753.819.870)	(6.387.663.352)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(132.241.739.241)	(94.001.335.719)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(14.132.625.566)	(11.898.950.194)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	331.768.500	-
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(99.000.000.000)	(41.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	22.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.950.342.789	3.522.075.204
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(108.850.514.277)	(27.376.874.990)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ vốn góp của chủ sở hữu	31	800.000.000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	837.782.176.165	621.239.617.062
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(689.438.102.571)	(545.868.264.689)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(12.953.131.300)	(11.849.622.252)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông	36	(8.363.507.270)	(7.979.045.925)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	127.827.435.024	55.542.684.196
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(113.264.818.494)	(65.835.526.513)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	161.713.567.325	175.945.216.041
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	49.532.745	7.338.925
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	48.498.281.576	110.117.028.453

Nguyễn Thành
Người lập biểu

Trần Quốc Toàn
Kế toán trưởng

Trần Sỹ Quỳnh
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 8 năm 2016

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty bao gồm Công ty Cổ phần Lilama 18 (“Công ty mẹ”) và Công ty Cổ phần Lilama 18.1 (“Công ty con”).

Công ty mẹ

Công ty Cổ phần Lilama 18 được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước tiền thân là Công ty Lắp máy và Xây dựng 18. Công ty hoạt động theo Giấy Đăng ký Kinh doanh số 4103005862 ngày 04 tháng 01 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 01 tháng 7 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp với mã số doanh nghiệp là 0300390921.

Công ty con

Công ty Cổ phần Lilama 18.1 là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 04 tháng 9 năm 2015 với mã số doanh nghiệp là 0313428354.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 4.406 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 3.995 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty gồm:

- Xây dựng công trình công nghiệp, đường dây tải điện, trạm biến thế, lắp ráp máy móc thiết bị cho các công trình.
- Sản xuất và mua bán vật tư, đất đèn, que hàn, ô xy; phụ tùng, cấu kiện kim loại cho xây dựng.
- Sản xuất vật liệu xây dựng.
- Gia công, chế tạo, lắp đặt, sửa chữa thiết bị nâng, thiết bị chịu áp lực (binh, bể, bồn, đường ống chịu áp lực), thiết bị cơ, thiết bị điện, kết cấu thép phi tiêu chuẩn; giàn khoan dầu khí, cung cấp lắp đặt và bảo trì thang máy.
- Mua, bán vật tư thiết bị (cơ, điện, nhiệt, lạnh, vật liệu xây dựng, vật liệu bảo ôn, cách nhiệt) các dây chuyền công nghệ.
- Tư vấn đầu tư xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông (cầu, đường, bến cảng, sân bay).
- Thí nghiệm, hiệu chỉnh hệ thống điện, điều khiển tự động, kiểm tra mối hàn kim loại.
- Đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng đô thị, khu công nghiệp. Bổ sung: Cho thuê nhà ở, văn phòng. Kinh doanh bất động sản. Kinh doanh lữ hành nội địa. Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch: khách sạn (không hoạt động tại trụ sở).

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Hoạt động chính của Công ty là xây dựng, gia công, chế tạo, lắp đặt, sửa chữa thiết bị và công trình công nghiệp, chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty tương ứng theo thời gian thực hiện việc xây mới và sửa chữa, tùy theo từng dự án, thường là trong thời gian 1 đến 3 năm cho việc xây mới và không quá 12 tháng cho dịch vụ sửa chữa.



Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ nhất giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC (“Thông tư 53”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Công ty đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Công ty. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá việc áp dụng Thông tư 53 không có ảnh hưởng đáng kể đến số liệu so sánh của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ hoạt động cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của công ty do Công ty mẹ kiểm soát (công ty con) được lập cho đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty mẹ và công ty con được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn và các khoản ký quỹ.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá được lập khi công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ theo kế hoạch đã lập từ trước khi đầu tư.

0-002
ÁNH
TY
HỮU H
ITE
AM
5 CHỈ

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp, chi phí sử dụng máy thi công và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành công trình cùng chi phí khác phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán khi chính thức hoàn thành nghiệm thu.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc, thiết bị	7 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 8
Tài sản khác	4 - 25

Các khoản lãi lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

	<u>Số năm</u>
Máy móc và thiết bị	7 - 15
Phương tiện vận tải	6 - 10

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính từ 2 đến năm 5 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm chi phí nâng cấp tài sản thuê, chi phí thuê đất trả trước, chi phí ban đầu thuê mua tài chính, giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện. Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” (VAS 10), Thông tư 200 và Thông tư 53. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ hoạt động không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của thuế phải trả hiện tại và thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.



Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Tiền mặt	1.853.951.118	2.103.647.027
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.644.330.458	18.564.217.338
Các khoản tương đương tiền (*)	42.000.000.000	141.045.702.960
	48.498.281.576	161.713.567.325

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng thương mại với kỳ hạn không quá 3 tháng hưởng lãi suất hàng năm từ 5,5% đến 6,0% (năm 2015: 4,0% đến 4,6%).

Như trình bày tại Thuyết minh số 23, tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, tổng các khoản tương đương tiền có giá trị 20 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 50 tỷ đồng) đã được dùng làm tài sản thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Tại ngày 30/6/2016		Tại ngày 31/12/2015	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	159.000.000.000	159.000.000.000	60.000.000.000	60.000.000.000

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm Các khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng và 6 tháng tại các ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng trong nước hưởng lãi suất từ 6,0% đến 6,3% một năm (năm 2015: 6,0% đến 6,3% một năm). Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền gửi nêu trên có thời gian đáo hạn dưới 12 tháng.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Tại ngày 30/6/2016		Tại ngày 31/12/2015		Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết của Công ty tại ngày 30/6/2016 và 31/12/2015
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
	VND	VND	VND	VND	
Công ty TNHH Kết cấu Toàn cầu Vina - Japan	7.535.475.000	2.747.416.713	7.535.475.000	2.602.799.927	15%
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	18.000.000.000	2.072.679.600	18.000.000.000	4.405.414.771	3,03%
	25.535.475.000	4.820.096.313	25.535.475.000	7.008.214.698	

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng	242.527.297.605	241.143.268.631
- Công ty Kocks Krane GmbH	40.810.886.649	45.887.583.358
- Công ty Tenova Takraf	10.513.274.070	38.734.922.599
- Các khoản phải thu khách hàng khác	191.203.136.886	156.520.762.674
b) Phải thu các bên liên quan - Thuyết minh số 41	202.332.561.851	147.946.311.563
	444.859.859.456	389.089.580.194

8. PHẢI THU NỘI BỘ NGẮN HẠN

Phải thu nội bộ ngắn hạn gồm các khoản phải thu giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các chi nhánh, đội nhóm là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân. Các khoản phải thu gồm các khoản đã chi, đã trả hộ cấp dưới; các khoản đã giao cho đơn vị trực thuộc để thực hiện khối lượng giao khoán nội bộ và nhận lại giá trị giao khoán nội bộ và các khoản ứng trước cho đội công trình để thực hiện thanh toán các chi phí phát sinh trong giai đoạn thực hiện dự án.

9. PHẢI THU KHÁC

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	22.340.804.468	18.762.707.900
- Thuế giá trị gia tăng tài sản thuê tài chính	8.216.165.303	6.134.469.227
- Phải thu Công ty TNHH Dịch vụ và Đầu tư Hồng Phát (*)	4.171.174.000	4.171.174.000
- Phải thu lãi tiền gửi	2.859.857.722	1.772.536.563
- Phải thu người lao động	1.840.899.703	3.668.330.955
- Bảo hiểm xã hội	1.691.821.830	-
- Ký cược, ký quỹ	172.617.859	-
- Phải thu khác	3.388.268.051	3.016.197.155
b) Dài hạn	12.552.918.947	9.259.359.676
- Ký cược, ký quỹ	12.552.918.947	9.259.359.676
	34.893.723.415	28.022.067.576

(*) Phải thu Công ty TNHH Dịch vụ và Đầu tư Hồng Phát tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và 30 tháng 6 năm 2016 thể hiện khoản vốn góp đầu tư vào dự án Nhà máy Thủy điện Đăk Mek II nhưng không thực hiện. Khoản phải thu này đến nay vẫn chưa thu hồi được. Công ty đã lập dự phòng cho khoản phải thu này theo các quy định hiện hành (xem Thuyết minh số 10).

10. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	30/6/2016			31/12/2015		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị của các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi						
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng	45.521.663.453	20.855.998.337	24.665.665.116	45.810.544.097	20.551.932.630	25.258.611.467
- Trả trước cho người bán ngắn hạn	470.358.953	-	470.358.953	470.358.953	-	470.358.953
- Phải thu nội bộ ngắn hạn	2.772.741.211	-	2.772.741.211	2.772.741.211	-	2.772.741.211
- Phải thu ngắn hạn khác	4.660.102.645	-	4.660.102.645	4.660.102.645	-	4.660.102.645
- Tam ứng	422.242.543	-	422.242.543	422.242.543	-	422.242.543
	53.847.108.805	20.855.998.337	32.991.110.468	54.135.989.449	20.551.932.630	33.584.056.819

11. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2016		31/12/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	21.616.362.673	-	21.717.065.667	-
Công cụ, dụng cụ	1.110.954.595	-	855.816.595	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	704.324.290.468	-	660.006.640.632	-
	727.051.607.736	-	682.579.522.894	-

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	1.325.534.954	17.780.772.096
- Chi phí mở rộng Nhà máy Chế tạo Kết cấu thép và Thiết bị Cơ khí	-	8.566.491.301
- Chi phí thuê mua tài chính	1.064.518.766	4.287.699.004
- Chi phí bảo lãnh ngân hàng	215.116.188	4.834.781.791
- Khác	45.900.000	91.800.000
b) Dài hạn	76.269.948.201	39.788.503.422
- Tiền thuê đất trả trước (*)	28.408.302.290	26.527.368.686
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	21.789.131.526	6.988.196.969
- Các khoản khác	26.072.514.385	6.272.937.767
+ Chi phí lán trại	20.993.058.701	6.024.129.258
+ Chi phí bảo lãnh ngân hàng	3.803.426.619	-
+ Chi phí tư vấn và cấp chứng chỉ ASME	1.276.029.065	248.808.509
	77.595.483.155	57.569.275.518

(*) Tiền thuê đất trả trước thể hiện các quyền sử dụng đất tại:

- Thửa đất số 301 tại xã An Tây, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương với diện tích 21.213,3 m² cho mục đích phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh. Thời hạn thuê được tính từ khi hai bên ký biên bản bàn giao mặt bằng đến hết ngày 14 tháng 3 năm 2061.
- Thửa đất số 78 tại đường số 9, khu phố 4, Nguyễn Văn Bá, phường Bình Thọ, quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh với diện tích 1.426,8 m² cho mục đích xây dựng nhà làm việc. Thời hạn thuê được tính từ khi hai bên ký biên bản bàn giao mặt bằng đến hết ngày 31 tháng 10 năm 2062.
- Thửa đất số 398 và 420 tại xã An Điền, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương với diện tích 12.150,3 m² và 10.212,7 m² cho mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn thuê được tính từ khi hai bên ký biên bản bàn giao mặt bằng đến hết ngày 23 tháng 6 năm 2053.
- Thửa đất số 98, 51, 54, 61 và 99 tại xã An Điền, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương với diện tích 68.191,2 m² cho mục đích xây dựng công trình công nghiệp. Thời hạn thuê được tính từ khi hai bên ký biên bản bàn giao mặt bằng đến hết ngày 23 tháng 6 năm 2053.

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại ngày 31/12/2015 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Tại ngày 30/6/2016 VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	3.786.382.099	49.116.359.751	51.641.744.544	1.260.997.306
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	20.768.758	-	20.768.758	-
b. Các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	3.114.910.961	20.231.485.378	19.195.020.854	4.151.375.485
Thuế xuất, nhập khẩu	-	2.081.028.259	2.081.028.259	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.400.620.759	7.032.260.701	5.874.650.576	4.558.230.884
Thuế thu nhập cá nhân	1.421.604.870	6.150.163.526	4.305.732.806	3.266.035.590
Thuế môn bài	-	7.000.000	7.000.000	-
Thuế sử dụng đất	-	120.054.976	120.054.976	-
Các loại thuế khác	-	1.276.419.915	1.082.289.031	194.130.884
	7.937.136.590	36.898.412.755	32.665.776.502	12.169.772.843



14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2016	34.970.665.665	174.768.034.186	31.286.483.829	2.688.486.194	13.015.197.182	256.728.867.056
Tăng trong năm	-	4.543.077.000	-	182.988.000	70.000.000	4.796.065.000
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	781.000.000	-	-	-	781.000.000
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.731.020.957)	(385.000.000)	-	-	(2.116.020.957)
Tại ngày 30/6/2016	34.970.665.665	178.361.090.229	30.901.483.829	2.871.474.194	13.085.197.182	260.189.911.099
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2016	21.640.613.591	114.274.293.619	22.939.002.304	1.861.794.229	7.911.504.275	168.627.208.018
Khấu hao trong kỳ	1.393.273.512	7.642.401.073	1.501.182.471	198.243.348	737.797.635	11.472.898.039
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	334.714.284	-	-	-	334.714.284
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.731.020.957)	(385.000.000)	-	-	(2.116.020.957)
Tại ngày 30/6/2016	23.033.887.103	120.520.388.019	24.055.184.775	2.060.037.577	8.649.301.910	178.318.799.384
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 30/6/2016	11.936.778.562	57.840.702.210	6.846.299.054	811.436.617	4.435.895.272	81.871.111.715
Tại ngày 31/12/2015	13.330.052.074	60.493.740.567	8.347.481.525	826.691.965	5.103.692.907	88.101.659.038

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 66.953.352.590 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 68.204.821.783 đồng).

Như trình bày tại Thuyết minh số 25, Công ty đã thế chấp nhà xưởng, vật kiến trúc và máy móc, thiết bị với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 61.181.892.540 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 52.658.837.612 đồng) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

15. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2016	96.735.124.957	12.278.189.883	109.013.314.840
Tăng thuê tài chính trong kỳ	33.145.711.777	6.239.218.310	39.384.930.087
Mua lại TSCĐ thuê tài chính (781.000.000)	(781.000.000)	-	(781.000.000)
Tại ngày 30/6/2016	<u>129.099.836.734</u>	<u>18.517.408.193</u>	<u>147.617.244.927</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2016	15.156.426.314	2.361.348.478	17.517.774.792
Khấu hao trong kỳ	7.093.788.667	1.222.783.106	8.316.571.773
Mua lại TSCĐ thuê tài chính (334.714.284)	(334.714.284)	-	(334.714.284)
Tại ngày 30/6/2016	<u>21.915.500.697</u>	<u>3.584.131.584</u>	<u>25.499.632.281</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 30/6/2016	<u>107.184.336.037</u>	<u>14.933.276.609</u>	<u>122.117.612.646</u>
Tại ngày 31/12/2015	<u>81.578.698.643</u>	<u>9.916.841.405</u>	<u>91.495.540.048</u>

16. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2016 và ngày 30/6/2016	450.000.000	450.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2016	10.500.000	10.500.000
Khấu hao trong kỳ	45.000.000	45.000.000
Tại ngày 30/6/2016	<u>55.500.000</u>	<u>55.500.000</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 30/6/2016	<u>394.500.000</u>	<u>394.500.000</u>
Tại ngày 31/12/2015	<u>439.500.000</u>	<u>439.500.000</u>

17. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định	4.867.121.476	-
Xây dựng cơ bản	11.283.352.594	3.666.719.157
- Đầu tư xây dựng mở rộng Nhà máy Chế tạo Kết cấu thép và Thiết bị Cơ khí	5.180.632.438	2.022.201.988
- Nâng cấp đường nội bộ Nhà máy Chế tạo Kết cấu thép và Thiết bị Cơ khí	4.233.339.696	-
- Đầu tư xây dựng chung cư Lilama 18	940.578.589	940.578.589
- Đầu tư xây dựng cầu cảng An Tây Bến Cát	501.426.708	501.426.708
- Dự án văn phòng Lilama	376.850.109	171.786.818
- Mở rộng kho chứa thiết bị Nhà máy Chế tạo Kết cấu thép và Thiết bị Cơ khí	50.525.054	30.725.054
Khác	535.944.960	482.350.464
	16.686.419.030	4.149.069.621

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	16.127.842.473	11.741.728.468
- Công ty TNHH Việt Thông	2.628.526.800	2.628.526.800
- Công ty TNHH Nada	568.942.999	3.671.613.000
- Phải trả cho các đối tượng khác	12.930.372.674	5.441.588.668
b) Phải trả các bên liên quan - Thuyết minh số 41	5.797.803.219	3.564.012.514
	21.925.645.692	15.305.740.982

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ khi đến hạn.

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
a) Khách hàng trả tiền trước ngắn hạn	208.779.291.853	208.972.379.183
- Công ty John Zing	44.066.178.954	38.549.983.580
- Công ty Danieli	39.367.930.544	39.827.367.404
- Công ty Jurong Engineering	32.922.978.973	30.978.995.000
- Công ty Schade Lagertecnik	36.084.588.796	34.899.232.220
- Khách hàng trả tiền trước ngắn hạn khác	56.337.614.586	64.716.800.979
b) Khách hàng là các bên liên quan trả tiền trước - Thuyết minh số 41	107.102.944.244	107.045.397.306
	315.882.236.097	316.017.776.489

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
Chi phí tiền ăn ca	-	21.644.979.000
Chi phí lãi vay vốn lưu động	791.871.784	921.137.958
Chi phí công trình xây dựng	<u>2.080.292.843</u>	<u>10.630.592.570</u>
	<u>2.872.164.627</u>	<u>33.196.709.528</u>

21. PHẢI TRẢ NỘI BỘ NGẮN HẠN

Phải trả nội bộ ngắn hạn gồm các khoản phải trả giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các chi nhánh, đội nhóm là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân. Các khoản phải trả là các khoản Công ty phải trả cho đội công trình liên quan đến những khoản đội công trình đã chi cho nhà cung cấp.

22. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
Phải trả đền bù, chuyển nhượng mặt bằng nhà xưởng (*)	30.618.658.151	30.618.658.151
Kinh phí công đoàn	315.306.709	337.031.289
Các khoản bảo hiểm phải trả	-	40.548.884
Cổ tức phải trả	1.516.274.855	1.186.159.125
Các khoản phải trả, phải nộp khác	<u>4.235.705.056</u>	<u>10.119.670.496</u>
	<u>36.685.944.771</u>	<u>42.302.067.945</u>

(*) Phải trả đền bù, chuyển nhượng mặt bằng nhà xưởng là khoản tiền chuyển mục đích sử dụng đất của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty mẹ tại khu đất 1,2 ha, khu phố II, phường Phước Long B, quận 9 thuộc dự án di dời cơ sở sản xuất gây ô nhiễm và đầu tư xây dựng mới Nhà máy Chế tạo Kết cấu thép và Thiết bị Cơ khí tại Bình Dương của Công ty Cổ phần Lilama 18 (giải ngân tại kho bạc Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh).

23. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Tại ngày 31/12/2015		Phát sinh trong kỳ		Tại ngày 30/6/2016	
	Số có khả năng trả nợ		Tăng		Giảm	
	Giá trị VND	Giá trị VND	Giá trị VND	Giá trị VND	Giá trị VND	Giá trị VND
Vay ngắn hạn (*)	669.118.775.435	669.118.775.435	834.262.945.126	688.997.988.518	814.383.732.043	814.383.732.043
Nợ dài hạn đến hạn trả - Thuyết minh số 25	564.000.000	564.000.000	1.106.798.364	440.114.052	1.230.684.312	1.230.684.312
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả - Thuyết minh số 25	20.407.323.777	20.407.323.777	22.004.392.508	12.969.836.030	29.441.880.255	29.441.880.255
	690.090.099.212	690.090.099.212	857.374.135.998	702.407.938.600	845.056.296.610	845.056.296.610

(*) Các khoản vay ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2016:

- Khoản vay từ Hợp đồng tín dụng số 01/2015/93018/HĐTD ký ngày 21 tháng 4 năm 2015 và văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng PL01+PL02 ngày 23 tháng 5 năm 2016 với hạn mức tín dụng được cấp là 400 tỷ đồng từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh với mục đích bổ sung vốn lưu động. Thời hạn cho vay 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Các khoản vay ngắn hạn được đảm bảo bằng các hợp đồng cầm cố tài sản, giấy tờ có giá tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh.
- Khoản vay từ Hợp đồng tín dụng số 0106/2015/93018/HĐTD ký ngày 01 tháng 6 năm 2015 và văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng ngày 01 tháng 6 năm 2016 với hạn mức tín dụng được cấp là 250 tỷ đồng từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai với mục đích bổ sung vốn lưu động. Thời hạn cho vay 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Các khoản vay ngắn hạn được đảm bảo bằng các hợp đồng cầm cố tài sản, giấy tờ có giá tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai.
- Khoản vay từ Hợp đồng tín dụng số 0123/KH/13NH ký ngày 21 tháng 3 năm 2014 và Hợp đồng tín dụng sửa đổi bổ sung số 03/HĐSDBS ngày 24 tháng 9 năm 2015, Hợp đồng tín dụng sửa đổi bổ sung số 01-03/CV-0123/KH/13NH ngày 22 tháng 4 năm 2016 với hạn mức tín dụng và bảo lãnh được cấp là 180 tỷ đồng từ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh với mục đích bổ sung vốn lưu động. Thời hạn cho vay 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Các khoản vay ngắn hạn được đảm bảo bằng các hợp đồng cầm cố tài sản, giấy tờ có giá tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh.
- Khoản vay từ Hợp đồng tín dụng số 152/2015-HĐTDHM/NHCT903-LILAMA18 ký ngày 22 tháng 10 năm 2015 với hạn mức tín dụng và bảo lãnh được cấp là 200 tỷ đồng từ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Thiêm với mục đích bổ sung vốn lưu động. Thời hạn cho vay 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Các khoản vay ngắn hạn được đảm bảo bằng các hợp đồng cầm cố tài sản, giấy tờ có giá tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Thiêm.
- Khoản vay từ Hợp đồng tín dụng số 01/2015/7811067/HĐTD ký ngày 02 tháng 11 năm 2015 với hạn mức tín dụng được cấp là 50 tỷ đồng từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Học Môn với mục đích bổ sung vốn lưu động. Thời hạn cho vay 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.

Như trình bày tại Thuyết minh số 40, Công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ khi đến hạn.

24. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG

	<u>Dự phòng bảo hành công trình</u> VND	
Tại ngày 01/01/2015		43.492.110.943
Trích lập dự phòng bổ sung trong năm		38.619.327.507
Hoàn nhập dự phòng		(36.475.376.161)
Tại ngày 31/12/2015		<u>45.636.062.289</u>
Trích lập dự phòng bổ sung trong kỳ		9.076.012.668
Hoàn nhập dự phòng		(10.287.877.389)
Tại ngày 30/6/2016		<u>44.424.197.568</u>
	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
Chi tiết:		
- Nợ ngắn hạn	23.704.087.647	45.636.062.289
- Nợ dài hạn	20.720.109.921	-
	<u>44.424.197.568</u>	<u>45.636.062.289</u>

Dự phòng bảo hành công trình được trích lập với tỷ lệ từ 3% đến 5% trên giá trị quyết toán công trình cho thời hạn bảo hành từ sáu (06) tháng đến năm (05) năm tùy theo từng hợp đồng xây dựng.

25. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Tại ngày 31/12/2015		Phát sinh trong kỳ		Tại ngày 30/6/2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay dài hạn (*)	151.462.870	151.462.870	3.519.231.039	1.106.798.364	2.563.895.545	2.563.895.545
Nợ thuế tài chính dài hạn (**)	47.034.135.799	47.034.135.799	38.374.969.029	22.004.392.508	63.404.712.320	63.404.712.320
	47.185.598.669	47.185.598.669	41.894.200.068	23.111.190.872	65.968.607.865	65.968.607.865

(*) Vay dài hạn thể hiện khoản vay từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh gồm 2 hợp đồng tín dụng:

- Hợp đồng tín dụng số 39/2012/93018/HĐTD ký ngày 25 tháng 5 năm 2012 với hạn mức tín dụng là 5.286.000.000 đồng được sử dụng để đầu tư tài sản, máy móc thiết bị nâng cao năng lực sản xuất kinh doanh. Thời gian trả nợ vay là 5 năm, chia thành 60 kỳ trả nợ. Lãi suất vay bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của Ngân hàng công bố biên 3,5%/năm. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, dư nợ gốc còn lại là 433.462.870 đồng. Khoản vay được đảm bảo bởi nhà xưởng, vật kiến trúc và máy móc, thiết bị như trình bày ở Thuyết minh số 14.
- Hợp đồng tín dụng số 54/2015/93018/HĐTD ký ngày 15 tháng 12 năm 2015 với hạn mức tín dụng là 10.361.000.000 đồng được sử dụng để mở rộng Nhà máy Chế tạo Kết cấu thép và Thiết bị Cơ khí tại xã An Điền, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương. Thời gian trả nợ vay là 5 năm, chia thành 60 kỳ trả nợ. Lãi suất vay bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của Ngân hàng công bố biên 3,5%/năm. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, dư nợ gốc còn lại là 3.361.116.987 đồng. Khoản vay được đảm bảo bởi nhà xưởng, vật kiến trúc và máy móc, thiết bị như trình bày ở Thuyết minh số 14.

(**) Các khoản nợ thuế tài chính dài hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 thể hiện khoản vay từ Công ty Cho thuê Tài chính TNHH Một thành viên Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Công ty TNHH Cho Thuê Tài chính Quốc tế Chailease ("CILC"), Công ty Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam ("VILC") và Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("VCBL") với số dư nợ gốc còn lại lần lượt là 467.169.969 đồng, 23.218.385.988 đồng, 53.799.509.701 đồng và 15.153.104.719 đồng. Mục đích vay để nâng cao năng lực sản xuất kinh doanh. Lãi suất và thời hạn vay theo từng hợp đồng cụ thể.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	1.230.684.312	564.000.000
Trong năm thứ hai	467.690.973	151.462.870
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	2.096.204.572	-
	<u>3.794.579.857</u>	<u>715.462.870</u>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn - Thuyết minh số 23)	1.230.684.312	564.000.000
Số phải trả sau 12 tháng	<u>2.563.895.545</u>	<u>151.462.870</u>

Các khoản nợ dài hạn do thuê tài chính được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Các khoản tiền thuê tối thiểu</u>		<u>Giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu</u>	
	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải trả do thuê tài chính				
Trong vòng một năm	34.949.858.495	24.636.491.400	29.441.880.255	20.407.323.777
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	69.194.849.978	51.849.010.179	63.404.712.320	47.034.135.799
	<u>104.144.708.473</u>	<u>76.485.501.579</u>	<u>92.846.592.575</u>	<u>67.441.459.576</u>
Trừ: Các khoản phí tài chính trong tương lai	11.298.115.898	9.044.042.003	-	-
Giá trị hiện tại của các khoản thuê tài chính phải trả	92.846.592.575	67.441.459.576	92.846.592.575	67.441.459.576
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn - Thuyết minh số 23)			29.441.880.255	20.407.323.777
Số phải trả sau 12 tháng			<u>63.404.712.320</u>	<u>47.034.135.799</u>

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần 8, vốn góp của chủ sở hữu Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 93.886.820.000 đồng. Số cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty:

	<u>30/6/2016</u>		<u>31/12/2015</u>	
	Số cổ phần	VND	Số cổ phần	VND
Cổ phần				
- Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng				
+ Cổ phần phổ thông	9.388.682	93.886.820.000	8.693.623	86.936.230.000
- Số lượng cổ phần đang lưu hành				
+ Cổ phần phổ thông	<u>9.388.682</u>	<u>93.886.820.000</u>	<u>8.693.623</u>	<u>86.936.230.000</u>

Cổ phần phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không hưởng lợi tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Công ty.

Chi tiết các cổ đông tại ngày kết thúc kỳ/niên độ kế toán như sau:

	<u>30/6/2016</u>		<u>31/12/2015</u>	
	VND	%	VND	%
Tên cổ đông				
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	47.886.550.000	51,00%	44.339.400.000	51,00%
Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	6.139.890.000	6,54%	4.292.190.000	4,94%
Các cổ đông khác	39.860.380.000	42,46%	38.304.640.000	44,06%
	<u>93.886.820.000</u>	<u>100%</u>	<u>86.936.230.000</u>	<u>100%</u>

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Tổng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<i>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>														
Số dư tại ngày 01/01/2015	80.500.000.000	8.076.755.000	8.002.041.860	59.744.163.132	56.264.612.596	-	212.587.572.588							
Có tức công bố	6.436.230.000	-	-	-	(14.486.230.000)	-	(8.050.000.000)							
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-							
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	26.131.387.863	-	26.131.387.863							
Trích lập quỹ trong kỳ	-	-	47.958.140	22.505.845.039	(30.993.495.069)	-	(8.439.691.890)							
Số dư tại ngày 30/6/2015	86.936.230.000	8.076.755.000	8.050.000.000	82.250.008.171	36.916.275.390	-	222.229.268.561							

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

Số dư tại ngày 01/01/2016	86.936.230.000	8.076.755.000	8.050.000.000	82.250.008.171	64.537.185.210	9.034.692.631	258.884.871.012							
Có tức công bố	6.950.590.000	-	-	-	(15.644.213.000)	-	(8.693.623.000)							
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	800.000.000	800.000.000							
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	27.461.552.247	224.459.200	27.686.011.447							
Trích lập quỹ trong kỳ	-	-	643.623.000	25.799.146.758	(39.342.343.137)	-	(12.899.573.379)							
Số dư tại ngày 30/6/2016	93.886.820.000	8.076.755.000	8.693.623.000	108.049.154.929	37.012.181.320	10.059.151.831	265.777.686.080							

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 09/NQ-DHCD ngày 09 tháng 4 năm 2016, Công ty thực hiện chia cổ tức năm 2015 với tỷ lệ 18% vốn góp của chủ sở hữu, trong đó 10% bằng tiền mặt và 8% bằng cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty đã hoàn tất việc chia 10% cổ tức bằng tiền mặt cho cổ đông với số tiền là 8.693.623.000 đồng. Công ty cũng đã thực hiện tăng vốn góp thêm 6.950.590.000 đồng từ việc thanh toán 8% cổ tức năm 2015 bằng cổ phiếu.

Cũng theo Nghị quyết này, Công ty đã trích lập bổ sung Quỹ đầu tư phát triển với số tiền là 25.799.146.758 đồng, và Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền là 12.899.573.379 đồng từ lợi nhuận còn lại của năm 2015.

27. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Công ty Cổ phần Lilama 18.1		
Vốn điều lệ	20.000.000.000	19.200.000.000
Trong đó:		
Vốn sở hữu bởi Công ty mẹ	10.200.000.000	10.200.000.000
Vốn sở hữu bởi cổ đông không kiểm soát	9.800.000.000	9.000.000.000
Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát	49,00%	46,88%
Tổng tài sản	48.535.218.505	38.884.728.582
Tổng nợ phải trả	(28.003.127.558)	(19.610.717.635)
Tài sản thuần	20.532.090.947	19.274.010.947
<i>Chi tiết như sau:</i>		
Vốn điều lệ	20.000.000.000	19.200.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối	532.090.947	74.010.947
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	10.059.151.831	9.034.692.631
<i>Chi tiết như sau:</i>		
Vốn điều lệ	9.800.000.000	9.000.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối	259.151.831	34.692.631
	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	VND
Lợi nhuận trong năm công ty con	458.080.000	-
Lợi nhuận của cổ đông không kiểm soát từ kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con	224.459.200	-

28. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Đơn vị	30/6/2016	31/12/2015
- Đô la Mỹ	USD	93.552,21	133.505,58
- Euro	EUR	564,54	269,57

29. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là xây dựng, gia công, chế tạo, lắp đặt, sửa chữa thiết bị và công trình công nghiệp. Trong năm, hoạt động sản xuất kinh doanh khác chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Công ty, theo đó thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 là liên quan đến hoạt động kinh doanh chính.

Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo lĩnh vực kinh doanh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam Số 28 - "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

Báo cáo theo lĩnh vực địa lý

Về mặt địa lý, Công ty chủ yếu hoạt động kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam.

	<u>Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016</u>	<u>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015</u>
	VND	VND
Báo cáo bộ phận		
Doanh thu thuần		
Miền Nam	349.166.086.878	333.183.585.295
Miền Bắc, Miền Trung và Tây Nguyên	420.839.430.250	354.417.182.100
	<u>770.005.517.128</u>	<u>687.600.767.395</u>
Giá vốn hàng bán		
Miền Nam	293.479.608.486	303.463.139.374
Miền Bắc, Miền Trung và Tây Nguyên	401.713.118.715	325.861.303.672
	<u>695.192.727.201</u>	<u>629.324.443.046</u>
Lợi nhuận gộp		
Miền Nam	55.686.478.392	29.720.445.921
Miền Bắc, Miền Trung và Tây Nguyên	19.126.311.535	28.555.878.428
	<u>74.812.789.927</u>	<u>58.276.324.349</u>
30. DOANH THU THUẦN		
	<u>Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016</u>	<u>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015</u>
	VND	VND
Doanh thu hợp đồng xây dựng	770.005.517.128	687.600.767.395
	<u>770.005.517.128</u>	<u>687.600.767.395</u>
31. GIÁ VỐN		
	<u>Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016</u>	<u>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015</u>
	VND	VND
Giá vốn hợp đồng xây dựng	695.192.727.201	629.324.443.046
	<u>695.192.727.201</u>	<u>629.324.443.046</u>
32. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ		
	<u>Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016</u>	<u>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	219.357.758.011	272.967.288.195
Chi phí nhân công	275.066.872.334	173.948.367.006
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.538.648.740	15.569.727.386
Chi phí dịch vụ mua ngoài	242.812.145.162	162.904.262.230
Chi phí khác bằng tiền	37.362.576.573	39.475.388.919
	<u>794.138.000.820</u>	<u>664.865.033.736</u>



33. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi	5.037.663.948	2.932.643.225
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.052.889.409	1.746.136.990
	6.090.553.357	4.678.780.215

34. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	27.796.116.654	22.227.932.550
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.731.428.034	5.739.160.907
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(2.188.118.385)	(3.102.926.429)
	29.339.426.303	24.864.167.028

35. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	VND
Chi phí nhân viên	14.825.659.685	13.340.560.269
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.736.123.105	2.980.372.639
Chi phí khác	9.791.427.741	8.172.316.428
	28.353.210.531	24.493.249.336
Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp		
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(592.946.351)	-
	27.760.264.180	24.493.249.336

36. LỢI NHUẬN KHÁC

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	VND
Thu nhập khác	12.137.924.491	21.139.436.841
Hoàn nhập chi phí bảo hành công trình xây dựng	10.287.877.389	16.312.202.219
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ và công cụ, dụng cụ	740.254.545	-
Thu nhập khác	1.109.792.557	4.827.234.622
Chi phí khác	1.223.305.144	1.119.156.522
	10.914.619.347	20.020.280.319

37. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	7.032.260.701	7.486.580.656
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7.032.260.701	7.486.580.656

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	34.718.272.148	33.617.968.519
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Điều chỉnh:		
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	443.031.360	411.943.557
Thu nhập tính thuế năm hiện hành	35.161.303.508	34.029.912.076
Thuế suất	20%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	7.032.260.701	7.486.580.656

Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% (năm 2015: 22%) tính trên thu nhập tính thuế.

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả vì không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này.

38. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ.

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 (Trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận trong kỳ phân bổ cho các cổ đông		
sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty	27.461.552.247	26.131.387.863
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(4.797.214.894)	(4.837.340.017)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	22.664.337.353	21.294.047.846
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	9.388.682	9.388.682
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.414	2.268

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 09/NQ-ĐHCD ngày 09 tháng 4 năm 2016, Đại hội đồng cổ đông phê duyệt mức trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2015 ước tính là 15% từ lợi nhuận sau thuế trong năm. Công ty áp dụng tỷ lệ này để ước tính số quỹ khen thưởng phúc lợi cần được trích trong kỳ nhằm mục đích tính toán chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu. Số liệu cuối cùng đối với việc trích lập quỹ sẽ được cổ đông xác định và phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

Cho mục đích trình bày số liệu so sánh, Công ty đã thực hiện trình bày lại chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 do Công ty loại trừ quỹ khen thưởng và phúc lợi theo quy định của Thông tư 200 và Thông tư 202, và ảnh hưởng của 695.059 cổ phần được phát hành thêm vào ngày 03 tháng 6 năm 2016 để thanh toán 8% cổ tức năm 2015 như sau:

	Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu VND	Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền Cổ phần	Lãi cơ bản trên cổ phiếu VND
Báo cáo trước đây	26.131.387.863	8.693.623	3.006
Điều chỉnh ảnh hưởng của việc loại trừ lợi nhuận phân phối cho quỹ khen thưởng phúc lợi và phát hành cổ phần chi trả cổ tức	(4.837.340.017)	695.059	
Số liệu trình bày lại	21.294.047.846	9.388.682	2.268

39. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016 VND	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	2.060.192.466	2.005.647.012
Tại ngày kết thúc kỳ/niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:		
	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Trong vòng một năm	3.467.475.840	4.433.475.840
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	1.580.563.200	2.831.301.120
	5.048.039.040	7.264.776.960

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện số tiền cam kết thuê lầu 7 và một phần lầu 8, Nhà số 9 - 19 Hồ Tùng Mậu, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh và lầu 9, tòa nhà Empire Tower, 26 - 28 Hàm Nghi, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

40. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn và dài hạn như đã trình bày tại Thuyết minh số 23 và 25, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu, quỹ đầu tư phát triển và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ/niên độ kế toán như sau:

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Các khoản vay	911.024.904.475	737.275.697.881
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	48.498.281.576	161.713.567.325
Nợ thuần	862.526.622.899	575.562.130.556
Vốn chủ sở hữu	265.777.686.080	258.884.871.012
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	3,25	2,22



Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	48.498.281.576	161.713.567.325
Phải thu khách hàng và phải thu khác	436.219.287.530	374.158.810.645
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	159.000.000.000	60.000.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	20.715.378.687	18.527.260.302
Các khoản ký quỹ	12.725.536.806	9.259.359.676
	677.158.484.599	623.658.997.948
Công nợ tài chính		
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	911.024.904.475	737.275.697.881
Phải trả người bán và phải trả khác	58.296.283.754	57.230.228.754
Chi phí phải trả	2.872.164.627	33.196.709.528
	972.193.352.856	827.702.636.163

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) ngày 06 tháng 11 năm 2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Đô la Mỹ ("USD")	88.670.101.088	88.035.308.035	77.293.096.837	69.368.825.984
Euro ("EUR")	9.293.772.164	30.096.246.217	13.553.290.190	5.552.784.800
	97.963.873.252	118.131.554.252	90.846.387.027	74.921.610.784



Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ và Euro.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá Đồng Việt Nam tăng/giảm 2% so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 2% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 2% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 2% thì lợi nhuận trước thuế trong kỳ của Công ty sẽ tăng/giảm các khoản tương ứng như sau:

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	2015
	VND	VND
USD	(227.540.085)	(373.329.641)
EUR	85.190.361	(490.869.228)
	<u>(142.349.724)</u>	<u>(864.198.869)</u>

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 sẽ giảm/tăng 18.220.498.090 đồng (năm 2015: giảm/tăng 14.745.513.958 đồng).

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu chủ yếu đến từ các công ty trong cùng Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN

30/6/2016	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Từ 1-5 năm</u> VND	<u>Tổng</u> VND
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	48.498.281.576	-	48.498.281.576
Phải thu khách hàng và phải thu khác	436.219.287.530	-	436.219.287.530
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	159.000.000.000	-	159.000.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn		20.715.378.687	20.715.378.687
Các khoản ký quỹ	172.617.859	12.552.918.947	12.725.536.806
	643.890.186.965	33.268.297.634	677.158.484.599
Công nợ tài chính			
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	845.056.296.610	65.968.607.865	911.024.904.475
Phải trả người bán và phải trả khác	58.296.283.754	-	58.296.283.754
Chi phí phải trả	2.872.164.627	-	2.872.164.627
	906.224.744.991	65.968.607.865	972.193.352.856
Chênh lệch thanh khoản thuần	(262.334.558.026)	(32.700.310.231)	(295.034.868.257)
31/12/2015	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Từ 1-5 năm</u> VND	<u>Tổng</u> VND
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	161.713.567.325	-	161.713.567.325
Phải thu khách hàng và phải thu khác	374.158.810.645	-	374.158.810.645
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	60.000.000.000	-	60.000.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn		18.527.260.302	18.527.260.302
Các khoản ký quỹ	-	9.259.359.676	9.259.359.676
	595.872.377.970	27.786.619.978	623.658.997.948
Công nợ tài chính			
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	690.090.099.212	47.185.598.669	737.275.697.881
Phải trả người bán và phải trả khác	57.230.228.754	-	57.230.228.754
Chi phí phải trả	33.196.709.528	-	33.196.709.528
	780.517.037.494	47.185.598.669	827.702.636.163
Chênh lệch thanh khoản thuần	(184.644.659.524)	(19.398.978.691)	(204.043.638.215)

Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng với nguồn tiền tạo ra từ hoạt động sản xuất kinh doanh và từ nguồn vay ngắn hạn, Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

41. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan

Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam
 Công ty Cổ phần Lilama 45.1
 Công ty Cổ phần Lilama 45.3
 Công ty Cổ phần Lilama 45.4
 Công ty Cổ phần Lilama 7
 Công ty Cổ phần Lilama 10
 Công ty Cổ phần Lilama 69.1
 Công ty Cổ phần Lilama 69.3
 Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama

Mối quan hệ

Công ty mẹ
 Các công ty cùng Tập đoàn
 Các công ty cùng Tập đoàn
 Các công ty cùng Tập đoàn
 Các công ty cùng Tập đoàn
 Các công ty cùng Tập đoàn
 Các công ty cùng Tập đoàn
 Các công ty cùng Tập đoàn
 Các công ty cùng Tập đoàn

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016</u> VND	<u>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015</u> VND
Bán hàng		
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	373.950.384.603	281.616.803.457
Mua hàng		
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	10.919.372.836	10.425.005.896
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	1.208.041.728	784.227.000
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	438.074.210	-
Thủ lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng giám đốc	3.194.841.392	1.641.702.590
Số dư với các bên liên quan tại ngày lập bảng cân đối kế toán như sau:		
	<u>30/6/2016</u> VND	<u>31/12/2015</u> VND
Phải thu khách hàng		
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	200.642.572.554	144.628.228.038
Công ty Cổ phần Lilama 7	1.689.989.297	1.689.989.297
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	-	1.628.094.228
	<u>202.332.561.851</u>	<u>147.946.311.563</u>
Người mua trả tiền trước		
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	107.102.944.244	107.045.397.306
Phải thu khác		
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	327.295.045	203.769.348
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	40.915.850	40.915.850
Phải trả người bán		
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	3.536.811.368	955.053.100
Công ty Cổ phần Lilama 45.4	99.034.814	447.002.377
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	2.161.957.037	2.161.957.037
	<u>5.797.803.219</u>	<u>3.564.012.514</u>
Trả trước cho người bán		
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	1.554.586.535	1.634.754.115
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	294.173.475	294.173.475
Phải trả khác		
Công ty Cổ phần Lilama 10	53.255.925	53.255.925
Công ty Cổ phần Lilama 69.3	21.904.657	21.904.657



42. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ không bao gồm 418.757.400 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 2.175.025.420 đồng), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên mục thay đổi các khoản phải trả.

Tiền thu lãi tiền gửi trong kỳ không bao gồm số tiền 2.859.857.722 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 1.772.536.563 đồng), là lãi tiền gửi phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên mục thay đổi các khoản phải thu.

Tiền chi trả lãi vay trong kỳ không bao gồm 791.871.784 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 900.472.571 đồng), là chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ nhưng chưa được thanh toán. Vì vậy một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên mục thay đổi các khoản phải trả.

Trong kỳ, Công ty gán trừ nợ gốc tài sản thuê mua tài chính vào tiền ký quỹ với số tiền là 16.704.730 đồng. Do đó, khoản tiền trả nợ gốc thuê tài chính và khoản tiền ký quỹ sẽ được điều chỉnh cùng một số tiền.

Tiền nhận vốn góp của cổ đông không bao gồm số tiền 6.950.590.000 đồng là cổ tức năm 2015 đã trả cho các cổ đông bằng việc phát hành cổ phần (kỳ hoạt động 6 tháng năm 2015: 6.436.230.000 đồng). Nghiệp vụ này không ảnh hưởng đến lưu chuyển tiền, nên không được trình bày ở báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ.



Nguyễn Thành
Người lập biểu



Trần Quốc Toàn
Kế toán trưởng



Trần Sỹ Quỳnh
Tổng Giám đốc
Ngày 15 tháng 8 năm 2016

